

Tha
6/202

BỘ QUỐC PHÒNG
TRUNG TÂM NHIỆT ĐỐI
VIỆT - NGA

Số: 117/BC-TTNDVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO SƠ BỘ
Kết quả khảo sát sinh thái và đa dạng sinh học
tại Khu BTTN Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai

Kính gửi:

- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai;
- Khu BTTN Kon Chư Răng.

Thực hiện kế hoạch nghiên cứu năm 2022 của Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga và được sự đồng ý của UBND tỉnh Gia Lai tại Công văn số 200/UBND-NC ngày 27 tháng 1 năm 2022 về việc Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga đến nghiên cứu tại Khu BTTN Kon Chư Răng, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga đã cử đoàn cán bộ tiến hành khảo sát về sinh thái và đa dạng sinh học tại Khu BTTN Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai trong các khoảng thời gian từ ngày 04/3 tới 14/4/2022. Nay xin báo cáo kết quả chuyến khảo sát như sau:

1. Mục đích khảo sát:

- Khảo sát, nghiên cứu đa dạng hệ chim và sinh học của một số loài chim rừng tại một số hệ sinh thái rừng nhiệt đới KBTTN Kon Chư Răng.
- Khảo sát, xác định đặc điểm thảm rừng, thảm thực vật; đo ghi thông số về nhiệt độ, độ ẩm môi trường và đất rừng; Lắp đặt bổ sung một số cảm biến sinh học, khí tượng tại trạm quan trắc sinh thái – khí hậu thuộc KBTTN Kon Chư Răng.

2. Thời gian và thành phần đoàn khảo sát

Thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19 và điều kiện, tình hình thực tế của các chuyên gia Nga, trong thời gian được cấp phép nghiên cứu, khảo sát Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga đã cử các cán bộ tham gia 02 chuyến công tác với thời gian và thành phần như sau:

- Chuyến 1: từ 04/3 tới 19/3 với 10 cán bộ khoa học, gồm 06 cán bộ Nga và 04 cán bộ Việt Nam;
- Chuyến 2: từ ngày 22/03 tới 14/4/2022 với 14 cán bộ khoa học gồm 08 cán bộ Nga và 06 cán bộ Việt Nam (Danh sách tại Phụ lục I).

3. Địa điểm khảo sát:

Một số sinh cảnh rừng thuộc khu vực KBTTN Kon Chư Răng.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Xác định thành phần loài các loài chim bằng phương pháp quan sát hình thái bên ngoài dựa vào các tài liệu Nguyễn Cử và nnk. (2004) và Robson (2014). Tên khoa học và hệ thống sắp xếp theo Inskipp (1996) và danh lục thành phần loài chim của Birdlife năm 2014, tên phổ thông tiếng Việt sử dụng theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995). Tình trạng bảo tồn của các loài được xác định theo danh lục các loài bị đe dọa của IUCN (2020). Dụng cụ nghiên cứu gồm ống nhòm Nikkon (10 × 42), máy chụp hình Nikon D5 + tele 500mm. Ngoài ra trong quá trình khảo sát còn sử dụng các thiết bị loa phát tiếng chim để dụ các loài chim về gần để quan sát và chụp ảnh.

- Khảo sát thực địa theo các ô mẫu (dài 50 m và rộng 4 m) tại đó sử dụng các cảm biến tự để xác định nhiệt độ, độ ẩm không khí, đất tại các vị trí đặc trưng;

- Phương pháp định lượng để xác định khối lượng của lá, thân, cành nhánh và phương pháp vật lý để xác định mật độ, cấu trúc đất.

5. Kết quả thu được:

- Về nghiên cứu khu hệ chim tại KBTTN Kon Chư Răng:

Trong thời gian nghiên cứu đã quan sát và ghi nhận được 148 loài chim thuộc 16 bộ, 53 họ. Trong đó bộ Sẻ có số lượng loài nhiều nhất gồm 89 loài, bộ Gõ kiến có 11 loài, bộ Cu cu có 10 loài và các bộ khác có từ 1 đến 9 loài (Phụ lục II kèm theo). Tuy nhiên theo kết quả đánh giá sơ bộ và các nghiên cứu trước đây cho thấy khu hệ chim tại KBTTN Kon Chư Răng là rất đa dạng và mật độ tương đối cao. Kết quả khảo sát, nghiên cứu là thời kỳ mùa khô vì vậy các hoạt động của khu hệ chim tại đây cũng có sự thay đổi nhất định so với thường lệ. Khung thời gian hoạt động mạnh nhất của các loài chim thường từ 5 giờ đến 9 giờ sáng sau đó chúng chủ yếu hoạt động tìm kiếm thức ăn trong các tán lá. Thời gian hoạt động vào buổi chiều từ 15 giờ đến 18 giờ vào các ngày không mưa.

Kết quả nghiên cứu sự phân bố theo tầng tán của khu hệ chim cũng cho thấy sự có mặt tại cả tầng vượt tán, tầng giữa và tầng mặt đất. Đại diện ở tầng vượt tán là các loài chim thuộc họ Chèo bẻo (Chèo bẻo rừng, Chèo bẻo xám, Chèo bẻo đuôi cò...), họ Phụng chèo (Phụng chèo nâu, Phụng chèo má xám, Phụng chèo xám lớn...), họ Trâu (Trâu lớn, Trâu họng vàng, Trâu xanh nhỏ...)....Thức ăn của chúng thường là các loài côn trùng bay lượn trên không.

Tại tầng giữa quan sát và ghi nhận chủ yếu là các loài chim thuộc bộ Sẻ, trong đó đại diện là các loài thuộc họ Khướu, họ Trèo cây, họ Chèo mào, họ Gõ kiến, họ Chim lam, họ Chim xanh, họ Vàng anh, họ mỏ rộng.... Thức ăn chủ yếu của chúng là các loài côn trùng trong tán lá, thân cây và các loài hạt, quả chín. Tại tầng mặt đất thường là các loài chim thuộc họ Trĩ, họ Đuôi cụt, họ khướu đất... Thức ăn chủ yếu là các loài hạt và côn trùng, giun trong đất. Ngoài ra còn có các loài chim thuộc sinh cảnh ao hồ, suối và ven suối, trong đó đại diện là các loài thuộc họ Sả, họ Chà vôi, một số loài thuộc họ Đớp ruồi (Chích chèo nước, Đuôi đỏ đầu xám...). Thức ăn chủ yếu của chúng là các loài côn trùng trong nước, các loài giáp xác, cá....

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tại thời điểm nghiên cứu hầu hết các loài chim chưa cặp đôi làm tổ đẻ trứng và nuôi con. Vì vậy cường độ kiếm ăn của các loài là chưa cao. Quan sát thấy một số loài chim đang làm tổ và đẻ trứng trong đó chủ yếu là các loài thuộc bộ chim Sẻ - Passeriformes. Đã ghi nhận bằng hình ảnh một số loài quý hiếm như Khướu đầu đen, Trèo cây mỏ vàng...

Để bổ sung thêm cơ sở dữ liệu, nghiên cứu còn sử dụng một máy ghi âm tự động (Song Meter SM4) được sử dụng để nghiên cứu về phổ âm thanh sinh học hàng năm của các loài chim tại khu vực Kon Chư Răng. Các dữ liệu âm thanh liên tục của máy ghi âm trong suốt cả năm sẽ cho phép phân tích độ bão hòa âm thanh của môi trường, động thái theo mùa và hàng ngày. Bên cạnh đó dữ liệu này cũng sẽ cho phép nghiên cứu về âm thanh của các loài động vật tại đây.

Do thời gian tiến hành khảo sát chưa đủ dài và được thực hiện tại thời điểm vào mùa khô nên dữ liệu chưa đủ đại diện cho khu hệ. Vì vậy trong thời gian tới cần có các khảo sát bổ sung kể cả về mùa vụ và mở rộng các tuyến theo các đai độ cao khác nhau nhằm hoàn thiện danh lục và phân bố của khu hệ chim KBTTN Kon Chư Răng

- Về đặc điểm, thành phần thảm mục, đất; điều kiện môi trường không khí dưới tán, đất rừng và lắp đặt bổ sung các cảm biến sinh thái-khí hậu:

Chuyến khảo sát tiếp tục thực hiện nghiên cứu tại hai mặt cắt đất trên các ô mẫu dài 50 m và rộng 4 m (đã xác định ô mẫu trong nghiên cứu trước), trong điều kiện cảnh quan khác nhau tại khu vực Trạm Lập và khu vực quanh trạm quan trắc sinh thái - khí hậu. Tại mỗi vị trí, 03 mẫu đất, thảm mục thực vật được lấy để phân tích thành phần hóa học tại phòng thí nghiệm. Bên cạnh đó tại các vị trí này, dữ liệu về sự thay đổi theo chiều thẳng đứng của nhiệt độ và độ ẩm của không khí và đất dưới tán rừng (ở các độ cao 0,5, 2, 5, 10, 15 m so với bề mặt và trên bề mặt đất (dưới lớp thực vật); ở độ sâu 10 và 20 cm) cũng được đo, ghi bằng cảm biến tự ghi (Ibutton).

Trong chuyến khảo sát, đã lắp đặt bổ sung các cảm biến gồm: hệ đo khí CO₂, cảm biến đo nhiệt độ - độ ẩm đất và cảm biến đo bức xạ quang hóa hoạt động tại khu vực rừng Kon Chư Răng. Các cảm biến này được thiết lập đo tự động và lưu liên tục. Đây là cơ sở dữ liệu khoa học để nghiên cứu, giám sát và đánh giá chi tiết quá trình trao đổi vật chất (dòng CO₂ và hơi nước), năng lượng (năng lượng ẩn nhiệt, hiện nhiệt, bức xạ) tại hệ sinh thái rừng Kon Chư Răng.

6. Kết luận và kiến nghị

Được sự đồng ý của UBND tỉnh Gia Lai, sự tạo điều kiện, giúp đỡ của lãnh đạo, cán bộ KBTTN Kon Chư Răng, Đoàn cán bộ Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga đã thực hiện điều tra nghiên cứu đảm bảo an toàn và thu được kết quả tốt.

Trong quá trình khảo sát, các thành viên của Đoàn luôn tuân thủ triệt để các quy định về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (các thành viên trong Đoàn công tác đều đã tiêm ít nhất 02 mũi vacxin Covid-19, có giấy xét nghiệm Covid - âm tính trong thời gian 72 giờ trước khi đến địa phương.... Đoàn thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, việc khai báo y tế tại địa phương và lưu trú

tại cơ sở nghiên cứu riêng của Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga tại khu vực KBTTN Kon Chư Răng). Bên cạnh đó, Đoàn công tác tuân thủ tốt nội quy và quy định của tỉnh Gia Lai về đăng ký cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn, quy định của KBTTN Kon Chư Răng, đảm bảo an toàn lao động và giữ gìn đoàn kết, mối liên hệ tốt với cán bộ và nhân dân địa phương.

Qua đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn UBND tỉnh Gia Lai, các sở, ban ngành và KBTTN Kon Chư Răng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để Đoàn khảo sát hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, kính đề nghị UBND tỉnh Gia Lai, Ban quản lý KBTTN Kon Chư Răng tiếp tục tạo điều kiện, giúp đỡ Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga trong việc triển khai nghiên cứu về sinh thái, đa dạng sinh học tại KBTTN Kon Chư Răng trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TGĐKH;
- P.CT, P.KHKH;
- Lưu: VT, VST. D08.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Đặng Hồng Triển



**DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ CỦA TTND VIỆT-NGA
THAM GIA KHẢO SÁT TẠI KBTN KỶ CHƯ RĂNG, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Báo cáo số 1117/BC-TTNDVN ngày 22 tháng 4 năm 2022
của Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga)

Chuyến 1:

*** Phía Nga**

TT	Họ và tên	Quốc tịch và số hộ chiếu	Chức vụ	Đơn vị	Chuyên ngành
1	Kuznetsov A.N.	Nga 72 0535663	Đồng Tổng Giám đốc	TTND Việt - Nga	Sinh thái
2	Kuznetsova S.P.	Nga 72 0782747	Cán bộ NC	TTND Việt - Nga	Địa thực vật
3	Kapitsa E.A.	Nga 72 7464521	Cán bộ NC	Đại học Lâm nghiệp Xan-pee-tec-bua	Sinh thái
4	Kaganov V.V.	Nga 72 1618231	Cán bộ NC	Trung tâm năng suất và sinh thái rừng, Viện HLKH Nga	Sinh thái
5	Kushnevskaja E.V.	Nga 76 2444503	Cán bộ NC	Đại học Lâm nghiệp Xan-pee-tec-bua	Sinh thái
6	Kumanyaev A.A.	Nga 72 4061759	Cán bộ NC	Trung tâm năng suất và sinh thái rừng, Viện HLKH Nga	Sinh thái

*** Phía Việt Nam**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Chuyên ngành
1	Nguyễn Đăng Hội	Viện Trưởng Viện Sinh thái Nhiệt đới	Viện sinh thái ND/ TTND Việt - Nga	Địa lý
2	Đinh Bá Duy	Trưởng phòng Sinh thái Môi trường QS		Khí hậu
3	Phạm Hồng Phương	Cán bộ NC		Sinh học
4	Đỗ Tất Thịnh	Cán bộ NC		Sinh học

Chuyến 2:*** Phía Nga**

TT	Họ và tên	Quốc tịch và số hộ chiếu	Chức vụ	Đơn vị	Chuyên ngành
1	Amirov F.O	Nga 76 4182417	Cán bộ NC	TTND Việt - Nga	Khí hậu
2	Myslitskaya N.A	Nga 76 4194683	Cán bộ NC	TTND Việt - Nga	Khí hậu
3	Bushuev A.V. (*)	Nga 73 6190321	Cán bộ NC	TTND Việt - Nga	Sinh thái
4	Gogoleva S.C. (*)	Nga 75 2121035	Cán bộ NC	Viện Sinh thái, Viện HLKH Nga	Điều học
5	Palko I.V. (*)	Nga 75 2014480	Cán bộ NC	Viện Sinh thái, Viện HLKH Nga	Điều học
6	Tolstencov O.O. (*)	Nga 76 5817204	Cán bộ NC	Đại học Lâm nghiệp Xan-pee- tec-bua	Sinh thái
7	Semenyuk I.I. (*)	Nga 51 6408214	Cán bộ NC	TTND Việt - Nga	Sinh thái
8	Kerimov A.B. (*)	Nga 73 6472354	Cán bộ NC	Viện Sinh thái, Viện HLKH Nga	Sinh thái

(*) Các cán bộ chỉ tham gia công tác từ 22.03 tới 26.03

*** Phía Việt Nam**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Chuyên ngành
1	Đình Bá Duy	Trưởng phòng Sinh thái Môi trường QS	Viện sinh thái ND/ TTND Việt - Nga	Khí hậu
2	Phạm Hồng Phương	Cán bộ NC		Sinh học
3	Đỗ Tất Thịnh	Cán bộ NC		Sinh học
4	Lê Xuân Sơn	Cán bộ NC		Sinh học
5	Phạm Thị Hà Giang	Cán bộ NC		Sinh học
6	Hoàng Việt Anh	Cán bộ NC		Thỏ nhưỡng



**DANH LỤC THÀNH PHẦN LOÀI CHIM GHI NHẬN TRONG THỜI GIAN
KHẢO SÁT TẠI KBTTN KỲ CHU RĂNG, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Báo cáo số 1117/BC-TTNDVN ngày 22 tháng 4 năm 2022
của Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga)

TT	Tên Phổ thông	Tên khoa học	Tên Tiếng anh	Hiện trạng bảo tồn
	I. Bộ Gà	GALLIFORMES		
	1. Họ Trĩ	Phasianidae	Pheasants, Quails, Partridges	
1	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	Red Junglefowl	ĐC-TĐPB
2	Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i> (Bonaparte, 1856)	Siamese Fireback	ĐC-TĐH
3	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Crested Argus	ĐC-H
	II. Bộ Cú muỗi	CAPRIMULGIFORMES		
	2. Họ Cú muỗi	Caprimulgidae	Nightjars	
4	Cú muỗi ẩn độ	<i>Caprimulgus jokata</i> Latham, 1790	Grey Nightjar	ĐC-TĐPB
	III. Bộ Yến	APODIFORMES		
	3. Họ Yến	Apodidae	Swiftlets, Needletail	
5	Yến hồng xám	<i>Aerodramus germani</i> Oustalet, 1876	Germain's Swiftlet	ĐC-TĐPB
6	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasienis</i> Gray, 1829	Asian Palm Swift	ĐC-TĐPB
7	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1802)	Pacific Swift	ĐC-KPB
	IV. Bộ Cu cu	CUCULIFORMES		
	4. Họ Cu cu	Cuculidae	Coucals, Cuckoos, Malkoha	
8	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	Greater Coucal	ĐC-PB
9	Phuồng, Cọc	<i>Rhopodytes tristis</i> (Lesson, 1830)	Green-billed Malkoha	ĐC-TĐPB
10	Khát nước	<i>Clamator coromandus</i> (Linnaeus, 1766)	Chestnut-winged Cuckoo	ĐC-KPB
11	Tu hú	<i>Eudynamis scolopacea</i> Linnaeus, 1758	Asian Koel	ĐC-KPB
12	Tìm vệt	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)	Plaintive Cuckoo	ĐC-PB
13	Tìm vệt lục bảo			
14	Cu cu đen	<i>Surniculus lugubris</i> (Horsfield, 1821)	Drongo Cuckoo	ĐC-KPB
15	Chèo chèo lớn	<i>Hierococcyx sparveroides</i> Vigors, 1832	Large Hawk Cuckoo	ĐC-hiếm
16	Bắt cô trôi cột	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	Indian Cuckoo	ĐC-KPB
	V. Bộ Bồ câu	COLUMBIFORMES		
	5. Họ Bồ câu	Columbidae	Pigeons, Doves	
17	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)	Red-collared Dove	ĐC-PB
18	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Spotted Dove	ĐC-PB
19	Cu luồng	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)	Emerald Dove	ĐC-KPB
20	Cu vằn	<i>Geopelia striata</i> (Linnaeus, 1766)	Zebra Dove	ĐC-TĐPB
21	Cu xanh mỏ quặp	<i>Treron curvirostra</i> (Gmelin, 1789)	Thick-billed Green Pigeon	ĐC-TĐPB

	VI. Bộ Sếu	GRUIFORMES		
	6. Họ Gà nước	<i>Rallidae</i>	Crakes, Rails	
22	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Pennant, 1769	White-breasted WaterHen	ĐC-PB
	VII. Bộ Bò nông	PELECANIFORMES		
	7. Họ Diệc	<i>Ardeidae</i>	Bitterns, Herons, Egrets	
23	Cò bọ	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	Chinese Pond Heron	ĐC-PB
24	Cò ruồi	<i>Bubulcus coromandus</i> Linnaeus, 1758	Eastern Cattle Egret	ĐC-PB
25	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	Little Egret	ĐC-PB
	VIII. Bộ Ưng	ACCIPITRIFORMES		
	8. Họ Ưng	<i>Accipitridae</i>	Kites, Buzzards, Eagles	
26	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i> Temminck, 1821	Oriental Honey Buzzard	ĐC-TĐPB
27	Diều hoa jerdon	<i>Aviceda jerdoni</i> (Blyth, 1842)	Jerdon's Baza	ĐC-KPB
28	Diều mào	<i>Aviceda leuphotes</i> (Dumont, 1820)	Black Baza	ĐC-TĐPB
29	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i> Latham, 1790	Crested Serpent Eagle	ĐC-KPB
30	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i> Pallas, 1811	Greater Spotted Eagle	ĐC-hiếm
31	Ưng ẩn độ	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	Crested Goshawk	ĐC-TĐPB
32	Đại bàng mã lai	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	Black Eagle	ĐC-KPB
	IX. Bộ Cú	STRIGIFORMES		
	9. Họ Cú lợn	<i>Tytonidae</i>	Owls	
33	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i> (Scopoli, 1769)	Barn Owl	ĐC-TĐPB
34	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i> (Horsfield, 1821)	Oriental Bay Owl	ĐC-TĐPB
	10. Họ Cú mèo	<i>Strigidae</i>	Wood & Scops Owls	
35	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i> Pennant, 1769	Collared Scops Owl	ĐC-TĐPB
36	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i> Hodgson, 1836	Oriental Scops Owl	ĐC-KPB
37	Hù	<i>Strix leptogrammica</i> Temminck, 1831	Brown Wood Owl	ĐC-hiếm
38	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i> (Vigors, 1831)	Asian Barred Owlet	ĐC-KPB
39	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i> Raffles, 1822	Brown Boobook	ĐC-KPB
	X. Bộ Nước	TROGONIFORMES		
	11. Họ Nước	<i>Trogonidae</i>	Trogons	
40	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i> (Gould, 1834)	Red-headed Trogon	ĐC-KPB
	XI. Bộ Hồng hoàng	BUCEROTIFORMES		
	12. Họ Đầu riu	<i>Upupidae</i>	Hoopoe	
41	Đầu riu	<i>Upupa epops</i> Linnaeus, 1758	Eurasian Hoopoe	ĐC-TĐPB
	XIII. Bộ Sả	CORACIIFORMES		
	13. Họ Sả rừng	<i>Coraciidae</i>	Roller, Dollarbird	
42	Sả rừng	<i>Coracias affinis</i> (Linnaeus, 1758)	Indochines Roller	ĐC-KPB
43	Yểng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i> Linnaeus, 1766	Dollarbird	ĐC-KPB
	14. Họ Bói cá	<i>Alcedinidae</i>	Kingfishers	
44	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	White-throated Kingfisher	ĐC-TĐPB
45	Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i> (Linnaeus, 1758)	Common Kingfisher	ĐC-PB
46	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i> (Linnaeus, 1758)	Pied Kingfisher	ĐC-TĐPB
	15. Họ Trâu	<i>Meropidae</i>	Bee-eaters	
47	Trâu lớn			ĐC-KPB

	XIV. Bộ Gõ kiến	PICIFORMES		
	16. Họ Cu rốc	Megalaimidae	Barbets	
48	Thầy chùa lớn	<i>Psilopogon virens</i> (Boddaert, 1783)	Great Barbet	ĐC-TĐPB
49	Thầy chùa huyết đỏ	<i>Psilopogon lagrandieri</i> Verreaux, 1868	Red-vented Barbet	ĐC-TĐH
50	Thầy chùa đầu xám	<i>Psilopogon faiostricta</i> (Temminck, 1831)	Green-eared Barbet	ĐC-TĐPB
51	Cu rốc đầu vàng	<i>Psilopogon franklinii</i> (Blyth, 1842)	Golden-throated Barbet	ĐC-TĐPB
	17. Họ Gõ kiến	Picidae	Piculets, Woodpeckers	
52	Vẹo cổ	<i>Jynx torquilla</i> (Linnaeus, 1758)	Eurasian Wryneck	ĐC-KPB
53	Gõ kiến lùn đầu vàng	<i>Picumnus innominatus</i> Burton, 1836	Speckled Piculet	ĐC-KPB
54	Gõ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i> Hodgson, 1836	White-browed Piculet	ĐC-KPB
55	Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i> (Blyth, 1845)	Grey-capped Pygmy Woodpecker	ĐC-TĐPB
56	Gõ kiến xanh gáy vàng	<i>Picus flavinucha</i> Gould, 1834	Greater Yellownape	ĐC-KPB
57	Gõ kiến xanh cánh đỏ	<i>Picus chlorolophus</i> Vieillot, 1818	Lesser Yellownape	ĐC-KPB
	XV. Bộ Cắt	FALCONIFORMES		
	18. Họ Cắt	Falconidae	Falcons	
58	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758	Common Kestrel	ĐC-TĐPB
	XVI. Bộ Sẻ	PASSERIFORMES		
	19. Họ Mỏ rộng	Eurylaimidae	Broadbills	
59	Mỏ rộng xanh	<i>Psarisomus dalhousiae</i> Jameson, 1835	Long-tailed Broadbill	ĐC-TĐPB
	20. Họ Đuôi cụt	Pittidae	Pittas	
60	Đuôi cụt bụng vàng	<i>Hydrornis elliotii</i> Oustalet, 1874	Bar-bellied Pitta	ĐC-hiếm
	21. Họ Giã phừng chèo	Vangidae	Flycatcher-Shrike	
61	Phừng chèo đen	<i>Hemipus picatus</i> Sykes, 1832	Bar-winged Flycatcher Shrike	ĐC-KPB
	22. Họ Nhạn rừng	Artamidae	Woodswallow	
62	Nhạn rừng	<i>Artamus fuscus</i> (Vieillot, 1817)	Ashy Woodswallow	ĐC-KPB
	23. Họ Chim nghệ	Aegithinidae	Ioras	
63	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus, 1758)	Common Iora	ĐC-TĐPB
64	Chim nghệ lớn	<i>Aegithina lafresnayeii</i> (Hartlaub, 1844)	Great Iora	ĐC-KPB
	24. Họ Phừng chèo	Campephagidae	Minivets	
65	Phừng chèo đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i> Forster, 1781	Scarlet Minivet	ĐC-PB
66	Phừng chèo xám	<i>Lalage melaschistos</i> (Hodgson, 1836)	Black-winged Cuckooshrike	ĐC-TĐPB
	25. Họ Bách thanh	Laniidae	Shrikes	
67	Bách thanh vằn	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	Tiger Shrike	ĐC-TĐPB
68	Bách thanh mày trắng	<i>Lanius cristatus</i> Linnaeus, 1758	Brown Shrike	ĐC-PB
69	Bách thanh đầu đen	<i>Lanius schach</i> Linnaeus, 1758	Long-tailed Shrike	ĐC-TĐPB
	26. Họ Khướu mỏ quặp	Vireonidae	Erpornis	
70	Khướu mỏ quặp trắng	<i>Erpornis zantholeuca</i> (Blyth, 1844)	White-bellied Erpornis	ĐC-PB
	27. Họ Vàng anh	Oriolidae	Orioles	
	28. Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Drongos	
71	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i> Vieillot, 1817	Black Drongo	ĐC,ĐC-PB

72	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i> Vieillot, 1817	Ashy Drongo	
73	Chèo bẻo rừng	<i>Dicrurus aeneus</i> Vieillot, 1817	Bronzed Drongo	ĐC-KPB
74	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i> Linnaeus, 1766	Greater Racket-tailed Drongo	ĐC-TĐPB
	29. Họ Rẻ quạt	<i>Rhipiduridae</i>	Fantail	
75	Rẻ quạt họng trắng	<i>Rhipidura albicollis</i> (Vieillot, 1818)	White-throated Fantail	ĐC-PB
	30. Họ Thiên đường	<i>Monarchidae</i>	Monarch, Paradise Flycatchers	
76	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	Black-naped Monarch	ĐC,DC-TĐPB
77	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone incei</i> (Linnaeus, 1758)	Chinese Paradise Flycatcher	DC-TĐPB
	31. Họ Quạ	<i>Corvidae</i>	Magpies, Crow, Treepies	
78	Giẻ cùi vàng			ĐC-TĐPB
79	Chim khách	<i>Crypsirina temia</i> (Daudin, 1800)	Racket-tailed Treepie	ĐC-TĐPB
80	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i> Wagler, 1827	Large-billed Crow	ĐC-TĐH
	32. Họ Giẻ đớp ruồi	<i>Stenostiridae</i>	Canary Flycatcher	
81	Đớp ruồi đầu xám	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	Grey-headed Canary Flycatcher	ĐC,DC-PB
	33. Họ Bạc má	<i>Paridae</i>	Tits	
82	Bạc má	<i>Parus minor</i> Temminck & Schlegel, 1848	Japanese Tit	ĐC-PB
83	Chim mào vàng			
	34. Họ Sơn ca	<i>Alaudidae</i>	Skylark	
	35. Họ Chào mào	<i>Pycnonotidae</i>	Bulbuls	
84	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i> (Gmelin, 1789)	Black-crested Bulbul	ĐC-TĐPB
85	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	Red-whiskered Bulbul	ĐC-TĐPB
86	Bông lau tai vắn	<i>Pycnonotus aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	Sooty-headed Bulbul	ĐC-PB
87	Bông lau họng vạch			ĐC-KPB
88	Cành cạch lớn	<i>Alophoixus pallidus</i> (Swinhoe, 1870)	Puff-throated Bulbul	ĐC-PB
89	Cành cạch nhỏ	<i>Iole propinqua</i> (Oustalet, 1903)	Grey-eyed Bulbul	ĐC-TĐPB
90	Cành cạch bụng hung	<i>Ixos mcclllandii</i> Horsfield, 1840	Mountain Bulbul	ĐC-KPB
91	Cành cạch xám	<i>Hemixos flavela</i> Blyth, 1845	Ashy Bulbul	ĐC-KPB
92	Cành cạch đen	<i>Hypsipetes leucocephalus</i> (Gmelin, 1789)	Himalayan Black Bulbul	ĐC,DC-TĐPB
	36. Họ Nhạn	<i>Hirundinidae</i>	Martins, Swallows	
93	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	Barn Swallow	DC-PB
	37. Họ Chích đớp ruồi			
94	Chích đớp ruồi mặt hung	<i>Abroscopus albogularis</i> (Hodgson, 1854)	Rufous-faced Warbler	ĐC-KPB
	38. Họ Chim chích	<i>Phylloscopidae</i>	Warblers	
95	Chích mây lớn	<i>Phylloscopus inornatus</i> (Blyth, 1842)	Yellow-browed Warbler	DC-PB
96	Chích đuôi xám	<i>Phylloscopus reguloides</i> Blyth, 1842	Blyth's Leaf Warbler	ĐC-KPB
	39. Họ Chiền chiện	<i>Cisticolidae</i>	Cisticola, Prinias,	

			Tailorbirds	
97	Chiến chiến núi hòng trắng	<i>Prinia superciliaris</i> (Moore, 1854)	Hill Prinia	ĐC-KPB
98	Chiến chiến bụng hung	<i>Prinia inornata</i> Sykes, 1832	Plain Prinia	ĐC-PB
99	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	Common Tailorbird	ĐC-PB
100	Chích bông cánh vàng	<i>Orthotomus atrogularis</i> Temminck, 1836	Dark-necked Tailorbird	ĐC-TĐPB
	40. Họ Khướu mỏ cong	<i>Timaliidae</i>	Scimitar Babbler, Babblers	
101	Khướu bụi đầu đen	<i>Stachyris nigriceps</i> Blyth, 1844	Grey-throated Babbler	ĐC-TĐPB
102	Khướu bụi vàng	<i>Cyanoderma chrysaeum</i> Blyth, 1844	Golden Babbler	ĐC-TĐPB
103	Chích chạch má vàng	<i>Mixornis gularis</i> (Horsfield, 1822)	Pin-Striped Tit Babbler	ĐC-PB
104	Chích trạch má xám			
	41. Họ Chuối tiêu	<i>Pellorneidae</i>	Fulvettas, Wren Babbler	
105	Chuối tiêu ngực đỏm	<i>Pellorneum ruficeps</i> Swainson, 1832	Puff-throated Babbler	ĐC-TĐPB
106	Chuối tiêu đất	<i>Pellorneum tickelli</i> (Blyth, 1859)	Buff-breasted Babbler	ĐC-PB
	42. Họ Khướu	<i>Leiothrichidae</i>	Mesia, Laughingthrushs	
107	Khướu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i> (Hardwicke, 1815)	White-crested Laughingthrush	ĐC-KPB
108	Khướu bạc má	<i>Pterorhinus chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Black-throated Laughingthrush	ĐC-hiếm
109	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i> Riley, 1930	Lesser Necklaced Laughingthrush	ĐC-KPB
110	Khướu đầu đen	.	.	
111	Vành khuyên nhật bản	<i>Zosterops simplex</i> Swinhoe, 1861	Swinhoe's White-eye	ĐC,DC-TĐPB
	43. Họ Chim lam	<i>Irenidae</i>	Fairy Bluebird	
112	Chim lam	<i>Irena puella</i> (Latham, 1790)	Asian Fairy Bluebird	ĐC-KPB
	43. Họ Trèo cây	<i>Sittidae</i>	Nuthatches	
113	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i> Swainson, 1820	Velvet-fronted Nuthatch	ĐC-TĐPB
	44. Họ Sáo	<i>Sturnidae</i>	Mynas, Starlings	
114	Sáo sậu đầu trắng	<i>Acridotheres burmannicus</i> (Jerdon, 1862)	Vinous-breasted Starling	ĐC-KPB
115	Sáo sậu	<i>Gracupica nigricollis</i> (Paykull, 1807)	Black-collared Starling	ĐC-KPB
116	Sáo đá đuôi hung	<i>Sturnia malabarica</i> (Gmelin, 1789)	Chestnut-tailed Starling	ĐC-TĐH
	45. Họ Hoét	<i>Turdidae</i>	Thrushes, Cochoa	
117	Hoét vàng	<i>Geokichla citrina</i> (Latham, 1790)	Orange-headed Thrush	ĐC-TĐPB
118	Hoét xibêri	<i>Geokichla sibirica</i> (Pallas, 1776)	Siberian Thrush	ĐC-KPB
	46. Họ Đớp ruồi	<i>Muscicapidae</i>	Flycatchers, Niltavas	
119	Chích chòe than	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	Oriental Magpie Robin	ĐC-TĐPB
120	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	White-rumped Shama	ĐC-TĐPB
121	Đớp ruồi sibêri	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	Dark-sided Flycatcher	ĐC-TĐPB
122	Đớp ruồi nâu	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811	Asian Brown Flycatcher	ĐC-PB
123	Đớp ruồi hòng xanh	<i>Cyornis rubeculoides</i> (Vigors, 1831)	Blue-throated Flycatcher	ĐC-TĐH
124	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassinus</i> (Swainson, 1838)	Verditer Flycatcher	ĐC,DC-TĐPB

125	Chích chòe nước trăn trắng	<i>Enicurus schistaceus</i> (Hodgson, 1836)	Slaty-backed Forktail	ĐC-KPB
126	Đuôi đỏ đầu xám	<i>Phoenicurus fuliginosa</i> (Vigors, 1831)	Plumbeous Water Redstart	ĐC-KPB
127	Hoét đá	<i>Monticola solitarius</i> (Linnaeus, 1758)	Blue Rock-Thrush	ĐC-TĐPB
128	Hoét đá họng trắng	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	White-throated Rock Thrush	ĐC-TĐH
129	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola stejnegeri</i> (Parrot, 1908)	Common Stonechat	ĐC-PB
130	Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i> (Linnaeus, 1766)	Pied Bushchat	ĐC-KPB
131	Sẻ bụi xám	<i>Saxicola ferreus</i> Gray, 1847	Grey Bushchat	ĐC-TĐPB
	47. Họ Chim xanh	<i>Chloropseidae</i>	Leafbirds	
132	Chim xanh nam bộ	<i>Chloropsis moluccensis</i> (Gmelin, 1788)	Blue-winged Leafbird	ĐC-TĐPB
	48. Họ Chim sâu	<i>Dicaeidae</i>	Flowerpeckers	
133	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum minullum</i> (Swinhoe, 1870)	Plain Flowerpecker	ĐC-TĐPB
134	Chim sâu ngực đỏ	<i>Dicaeum ignipectus</i> (Blvth, 1843)	Fire-breasted Flowerpecker	ĐC-KPB
135	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i> (Linnaeus, 1758)	Scarlet-backed Flowerpecker	ĐC-TĐPB
	49. Họ Hút mật	<i>Nectariniidae</i>	Sunbirds	
136	Hút mật họng tím	<i>Cinnyris jugularis</i> (Linnaeus, 1766)	Olive-backed Sunbird	ĐC-PB
137	Hút mật đuôi nhọn	<i>Aethopyga christinae</i> Swinhoe, 1869	Fork-tailed Sunbird	ĐC-TĐPB
138	Hút mật đỏ	<i>Aethopyga siparaja</i> (Raffles, 1822)	Crimson Sunbird	ĐC-TĐPB
139	Hút mật bụng hung	<i>Chalcoparia singalensis</i> (Gmelin, 1788)	Ruby-cheeked Sunbird	ĐC-TĐPB
140	Hút mật ngực đỏ	<i>Aethopyga saturata</i> (Hodgson, 1836)	Black-throated Sunbird	ĐC-TĐPB
141	Hút mật bụng vạch	<i>Arachnothera hypogrammicum</i> (Maller, 1843)	Purple-naped Sunbird	ĐC-TĐPB
142	Bắt chuối dóm đen	<i>Arachnothera magna</i> (Hodgson, 1837)	Streaked Spiderhunter	ĐC-TĐPB
	50. Họ Sẻ	<i>Passeridae</i>	Sparrows	
143	Sẻ	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	Eurasian Tree Sparrow	ĐC-PB
	51. Họ Chim di	<i>Estrildidae</i>	Avadavats, Munias	
144	Di cam	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	White-rumped Munia	ĐC-PB
	52. Họ Chà vôi	<i>Motacillidae</i>	Wagtails	
145	Chà vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i> Tunstall, 1771	Grey Wagtail	ĐC-TĐPB
146	Chà vôi trắng	<i>Motacilla alba</i> Linnaeus, 1758	White Wagtail	ĐC-PB
147	Chim manh vân nam	<i>Anthus hodgsoni</i> (Richmond, 1907)	Olive-backed Pipit	ĐC-TĐPB
	53. Họ Sẻ đồng	<i>Emberizidae</i>	Buntings	
148	Sẻ đồng mặt đen	<i>Emberiza spodocephala</i> Pallas, 1776	Black-faced Bunting	ĐC-TĐPB

Ghi chú: ĐC = Định cư, DC = di cư, DCSS = di cư sinh sản, PB = phổ biến, TĐPB = tương đối phổ biến; KPB = không phổ biến, TĐH = tương đối hiếm.